

Nội dung bài viết

1. [Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 11 Unit 4: Volunteer Work](#)
 1. [A. Reading \(trang 30-31-32 SBT Tiếng Anh 11\)](#)
 2. [B. Language Focus \(trang 33-34 SBT Tiếng Anh 11\)](#)
 3. [C. Speaking \(trang 35-36 SBT Tiếng Anh 11\)](#)
 4. [D. Writing \(trang 37-38 SBT Tiếng Anh 11\)](#)

Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 11 Unit 4: Volunteer Work

A. Reading (trang 30-31-32 SBT Tiếng Anh 11)

Part 1. Read the passage and then do the exercises that follow. (Đọc đoạn văn rồi làm các bài tập **sau** đây.)

Hướng dẫn dịch:

Hơn một tỷ người thiếu nhà ở. Họ ở khắp mọi quốc gia trên thế giới và quả thực, ở hầu hết mọi cộng đồng. Họ sống trong các túp lều làm bằng gậy, bùn hoặc bằng kim loại; một số trường hợp thậm chí còn không có mái che. Đây là vấn đề rất lớn. Điều này có nghĩa là chưa có biện **pháp** nào có thể giải quyết?

Theo Tổ chức Hỗ trợ dân cư (HFHI), có rất nhiều thứ có thể được thực hiện. HFHI được thành lập năm 1976 bởi Millard và Linda Fuller, các nhà triệu phú đã quyết định dùng tiền của mình để giúp đỡ mọi người. Kể từ đó, HFHI đã giúp sửa chữa và xây dựng nhà cửa cho hàng chục ngàn người ở **Hoa Kỳ** và trên 30 quốc gia khác.

Một cái nhìn vào những người xây dựng các căn nhà này tiết lộ rất nhiều điều về HFHI. Jimmy Carter, cựu Tổng Thống **Mỹ**, và vợ ông, Rosalynn, đã dành một tuần mỗi năm để giúp xây những ngôi nhà. Evinor Mira, một học sinh trung học 16 tuổi, gần đây đã giúp xây dựng nhà ở cho gia đình của mình và những người khác trong cộng đồng ở Tepetitan, El Salvador.

HFHI tin rằng những ngôi nhà không nên được cho như thể từ thiện; thay vào đó, tổ chức theo một hệ thống được gọi là nhà ở hợp tác: mọi người sẽ sống trong nhà, như Evinor, làm việc cùng với tình nguyện viên trên **công trường** và **sau đó** dần dần trả hết chi phí cơ bản của căn nhà. Các khoản thanh toán này cùng với những đóng góp tạo điều kiện để HFHI giúp đỡ người khác.

Bằng cách giải quyết vấn đề thiếu nhà ở, HFHI cũng giải quyết được các vấn đề xã hội quan trọng khác. Những người có nhà ở tốt sẽ có khả năng quản lý tốt hơn trong cuộc sống và trở thành những **công dân** có ích của xã hội. Và khi các ngôi nhà được cải thiện, khu vực hàng xóm và cả cộng đồng cũng có thể được cải thiện.

Exercise 1: Fill T (True) or F (False) to the following statements. For the false statement, write the true information. (Điền T (đúng) hoặc F (sai) với những khẳng định **sau**. Với những khẳng định sai, hãy viết thông tin đúng.)

1. Có một số quốc gia không tồn tại vấn đề về nhà ở.
2. Habitat for Humanity International được thành lập năm 1976.
3. Habitat for Humanity International được thành lập bởi Jimmy và Rosalynn Carter.
4. HFHI đã giúp mọi người ở hơn 30 quốc gia.
5. Xây nhà hợp tác có nghĩa là HFHI làm việc với một cơ quan chính phủ.

Đáp án:

1. F. (Every country has housing problems.)
2. T
3. F. (Habitat for Humanity International was founded by Millard and Linda Fuller.)
4. T
5. F. (Partnership housing means that people who will live in the homes, work together with HFHI volunteers and then gradually pay off the basic cost of their new homes.)

Exercise 2: Answer the questions. (Trả lời các câu hỏi **sau**.)

1. What social problem do you think Habitat for Humanity International is helping to solve?

(Vấn đề xã hội nào mà bạn nghĩ HFHI đang giúp đỡ giải quyết?)

2. Who founded HFHI?

(Ai sáng lập ra HFHI?)

3. How many people in the U.S. have been helped build their homes?

(Bao nhiêu người dân **Mỹ** đã được giúp đỡ trong việc xây nhà ở cho họ?)

4. How do Jimmy and Rosalynn help to build houses?

(Jimmy và Rosalynn giúp đỡ việc xây nhà như thế nào?)

5. Does HFHI give people houses as charity?

(HFHI tặng người dân những ngôi nhà như làm từ thiện có phải không?)

Đáp án:

1. Habitat for Humanity International is helping to solve the problem of inadequate housing.

(HFHI đang giúp giải quyết vấn đề thiếu nhà ở.)

2. Millard and Linda Fuller did.

(Millard và Linda Fuller đã sáng lập.)

3. Tens of thousands of people.

(Mười nghìn người dân.)

4. They spend a week each year helping to build houses.

(Họ dành một tuần mỗi năm giúp đỡ xây nhà.)

5. No, it doesn't.

(Không, không phải vậy.)

Part 2. Read the passage and then do the exercises that follow. (Đọc đoạn văn rồi làm các bài tập **sau** đây.)

Hướng dẫn dịch:

Médecins Sans Frontières (MSF), có nghĩa là "Bác sĩ Không Biên giới", được thành lập vào năm 1971. Hiện nay nó là tổ chức độc lập lớn nhất thế giới cung cấp cứu trợ y tế khẩn cấp. Mục tiêu của tổ chức là giúp đỡ những người bị ảnh hưởng nặng nề trong chiến tranh hoặc thiên tai, như động đất hoặc lũ lụt.

Hàng năm có khoảng 3.000 người được đưa ra nước ngoài để làm việc tại hơn bảy mươi quốc gia trên thế giới. MSF phụ thuộc vào các chuyên gia tình nguyện nhưng cũng làm việc chặt chẽ với các chuyên gia địa phương; trong hầu hết các dự án, có bảy nhân viên địa phương kết hợp với một người nước ngoài. Tình nguyện viên được thanh toán khoảng 800 đô la một tháng và nhận được chi phí đi lại. Họ thường làm việc từ chín

tháng đến một năm cho một dự án và **sau đó** về nhà; tuy nhiên, có khoảng 50% tình nguyện viên thực hiện nhiều hơn một nhiệm vụ. Một tình nguyện viên báo cáo: "Làm việc tại các khu vực có nền chính trị nhạy cảm với nguồn lực hạn chế có thể gây bức bối, nhưng có sự hài lòng rất lớn trong việc tạo ra sự khác biệt nhỏ hay tạm thời cho người dân. Còn gì tốt hơn khi nói tôi chuẩn bị thực hiện sứ mệnh thứ ba."

Bạn cần phải có phẩm chất và kỹ năng gì để trở thành tình nguyện viên? Bạn phải có khả năng đối phó với căng thẳng, và bạn cần phải có khả năng làm việc độc lập cũng như trong một tập thể. Tuy nhiên, bạn không bắt buộc phải có bằng cấp y khoa. Ngoài các chuyên gia y tế, MSF cần sự hỗ trợ kỹ thuật của nhân viên kỹ thuật như kỹ sư xây dựng và chuyên gia thực phẩm.

Một trong những người tình nguyện cho biết: "Một trong những thách thức lớn nhất của tôi là tổ chức một đội để mở một bệnh viện mới ở một thị trấn không có chăm sóc y tế trong ba năm. Tình nguyện viên này kết luận rằng dự án đã thành **công** vì hai lý do: giảm số người chết và thực tế là người dân địa phương rất biết ơn họ. Một tình nguyện viên khác nói, "Với MSF, tôi đã có cơ hội đi du lịch và kiểm tra kỹ năng của tôi đến giới hạn cả về chuyên môn và cá nhân. Phần thưởng cũng có thể rất lớn lao."

Exercise 1. Fill T (True) or F (False) to the following statements. For the false statement, write the true information. (Điền T (đúng) hoặc F (sai) với các khẳng định **sau**. Với những khẳng định sai hãy viết thông tin đúng.)

1. Médecins Sans Frontières provides worldwide emergency medical relief.

(Médecins Sans Frontières cung cấp việc cứu trợ y tế khẩn cấp cho toàn cầu.)

2. There are more local people than foreigners working on most MSF projects.

(Có nhiều người địa phương hơn người nước ngoài làm việc trong đa số các dự án MSF.)

3. Most volunteers work on only one project.

(Phần lớn các tình nguyện viên làm việc chỉ trong một dự án.)

4. You have to be a medical professional to volunteer for MSF.

(Bạn cần phải là một chuyên gia y tế để có thể làm tình nguyện cho MSF.)

Đáp án:

1. T

2. T
3. F. About 50% of volunteers go on more than one mission.
4. F. You are not required to have medical qualifications. Technical staff, such as building engineers and food experts, is needed too.

Exercise 2. Write two challenges and two rewards the volunteers mentioned in the passage. (Viết 2 thử thách và 2 phần thưởng mà các tình nguyện viên đề cập trong đoạn văn.)

Đáp án:

Two challenges

Organizing a team to open a new hospital.

Testing personal and professional skills to the limits working in politically sensitive areas with limited resources.

Two rewards

Reduction of deaths and gratitude of the local people.

Making even a small or temporary difference to people.

Dịch:

2 thử thách

Sắp xếp một đội ngũ để mở một bệnh viện.

Kiểm nghiệm những kỹ năng cá nhân và chuyên môn đến các điểm giới hạn khi làm việc trong các khu vực chính trị nhạy cảm với nguồn tài nguyên hạn chế.

2 phần thưởng

Lượng người chết giảm xuống và lòng biết ơn của người dân địa phương.

Tạo ra sự khác biệt dù nhỏ hay tạm thời cho người dân.

B. Language Focus (trang 33-34 SBT Tiếng Anh 11)

Exercise 1. Choose the best option A, B, C or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation. (Chọn đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D để chỉ ra từ có phần gạch chân phát âm khác với ba đáp án còn lại.)

Đáp án:

1. D 2. C 3. B 4. A

5. B 6. A 7. C

Giải thích:

1. Phần gạch chân bị câm, trong khi ở các đáp án còn lại đọc là /w/.
2. Phần gạch chân bị câm, trong khi ở các đáp án còn lại đọc là /w/.
3. Phần gạch chân bị câm, trong khi ở các đáp án còn lại đọc là /w/.
4. Phần gạch chân bị câm, trong khi ở các đáp án còn lại đọc là /w/.
5. Phần gạch chân bị câm, trong khi ở các đáp án còn lại đọc là /w/.
6. Phần gạch chân phát âm là /ɪ/, trong khi ở các đáp án còn lại đọc là /j/.
7. Phần gạch chân phát âm là /ʌ/, trong khi ở các đáp án còn lại đọc là /ju/.

Exercise 2. Choose the best option A, B, C or D to complete each of the sentences. (Chọn đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu **sau**.)

Đáp án:

1. C 2. D 3. B 4. A 5. D
6. B 7. C 8. B 9. A 10. C

Hướng dẫn dịch:

1. Tony hứng thú với việc trở thành một thành viên của đội tuyển bóng đá quốc gia.
2. Trò chơi yêu thích của cậu bé là hóa thân thành Hoàng đế.
3. Một môn thể thao phổ biến ở địa điểm này là săn lợn rừng.
4. Bác sĩ đã khuyên anh ấy từ bỏ uống **rượu** bia.
5. Đừng từ bỏ; hãy cố gắng.
6. Họ chuẩn bị mở rộng con đường để giảm bớt ùn tắc.
7. **Công** ty đã đồng ý cung cấp hàng hóa cho ông Chin.
8. Tôi dự định sẽ rời Ipoh vào ngày thứ hai của tháng này.
9. Không ai được phép vào mà không có vé cho phép.

10. Các chính quyền chuẩn bị tiến hành một cuộc điều tra sâu rộng vào vấn đề này.

Exercise 3. Complete the sentences, using the infinitive, gerund or present participle of the verbs in brackets. (Hoàn thành các câu **sau** sử dụng dạng nguyên thể, dạng "V-ing" hoặc thì hiện tại hoàn thành với các động từ trong ngoặc.)

Đáp án:

1. to see, to avoid hitting
2. climbing, to explain, to say, to let, go
3. to sit, (to) hear, howling
4. getting, climbing, to do
5. roar / roaring, to move / moving, waving
6. writing, to do, going, seeing
7. to come, standing
8. jump / jumping, fall / falling
9. to wake, (to) hear, beating
10. beginning to roll / begin to roll / begin rolling, to do, to stop

Hướng dẫn dịch:

1. Thật dễ để nhìn thấy những con vật trên đường dưới ánh sáng ban ngày nhưng đôi khi về đêm nó thật khó để tránh đâm phải **chúng**.
2. Tôi bắt gặp anh ấy đang trèo qua bức tường. Tôi đã yêu cầu anh ấy giải thích nhưng anh ấy đã từ chối nói bất cứ điều gì, vì vậy cuối cùng tôi đã để cho anh ấy đi.
3. Thật dễ chịu khi ngồi cạnh đống lửa vào ban đêm và nghe tiếng gió rì rào ngoài kia.
4. Đã không có cách nào để thoát khỏi tòa nhà ngoài việc trèo xuống bằng 1 sợi dây thừng và Ann đã quá sợ hãi để làm điều này.
5. **Chúng** tôi đã nghe thấy tiếng động cơ gầm rú khi chiếc máy bay cất cánh và **chúng** tôi đã thấy những người ở dưới mặt đất vẫy tay chào tạm biệt.

6. Viết thư cho anh ấy vô hại thôi; anh ấy không bao giờ trả lời thư cả. Điều duy nhất cần làm là đi và đến gặp anh ấy.
7. Bảo anh ấy vào đi. Đừng để anh ấy đứng ngoài cửa.
8. **Chúng** tôi đã trông thấy lũ trẻ nhảy từ một cái cửa sổ và rơi vào một miếng chăn giữ bởi những người ở phía dưới.
9. Thật không dễ chịu khi thức dậy và nghe thấy mưa lộp bộp bên cửa sổ.
10. Anh ấy đã thấy chiếc xe tải lao về phía **trước** nhưng anh ấy đã quá xa để làm gì đó ngăn nó lại.

C. Speaking (trang 35-36 SBT Tiếng Anh 11)

Exercise 1. Choose the best option A, B, C or D to indicate the correct function of each of the underlined statements. (Chọn đáp án đúng nhất A, B, C hoặc D để chỉ ra chức năng đúng của phần gạch chân trong các khẳng định **sau**.)

Hướng dẫn dịch:

Người lạ: Xin lỗi, cháu có thể cho bác biết làm thế nào để đến Manchester University?

Linda: Cháu e là cháu cũng khá bỡ ngỡ với thành phố này. Này Tony, cậu có thể giúp gì cho bác được không?

Tony: Vâng, thưa bác, cháu có thể làm gì?

Người lạ: Bác muốn biết đường đến trường đại học Manchester.

Tony: Ồ, cháu cũng đang trên đường đến đó.

Người lạ: Vậy bác sẽ lái xe theo cháu nhé.

Tony: Dạ ý tưởng hay đó ạ.

Đáp án:

1. A 2. D 3. A 4. B

Exercise 2. Here are some challenges and rewards about doing some volunteer work. Read and put them in the right columns. (Đây là một vài thử thách và phần thưởng cho **công** việc tình nguyện. Đọc và đặt **chúng** vào đúng cột.)

Example:

Challenges: Providing children with literacy (Dạy chữ cho trẻ em)

Rewards: Giving children merit and happiness (Đem đến cho trẻ em niềm vui và hạnh phúc.)

1. Being responsible for everything (Chịu trách nhiệm cho mọi thứ)
2. Helping people improve their lives (Giúp mọi người cải thiện cuộc sống)
3. Learning local languages (Học ngôn ngữ địa phương)
4. Persuading kids to give up drugs (Thuyết phục trẻ em từ bỏ thuốc)
5. Winning children's trust (Giành được sự tin tưởng của những đứa trẻ)
6. Seeing patients make real progress (Nhìn thấy các bệnh nhân tiến triển)
7. Facing unfamiliar customs (Đối mặt với các phong tục khác lạ)

Mẫu:

Challenges	Rewards
Helping people improve their lives	Being responsible for everything
Facing unfamiliar customs	Learning local languages
Persuading kids to give up drugs	Winning children's trust

Exercise 3. Ask and answer questions about the special challenges and rewards of working in the following situations, you can use the information in Exercise 2. (Hỏi và trả lời câu hỏi về những thử thách và phần thưởng đặc biệt cho công việc trong các trường hợp sau đây, bạn có thể sử dụng thông tin ở bài 2.)

- volunteering in a home for the elderly (tình nguyện trong một ngôi nhà dành cho những người cao tuổi)
- working for a nonprofit charity (làm việc cho một tổ chức từ thiện phi lợi nhuận)
- working in remote mountainous and difficult areas (làm việc ở những khu vực đồi núi xa xôi hẻo lánh và khó khăn)

- giving care and comfort to the poor or the sick (chăm sóc và quan tâm người nghèo và người ốm)
- raising money to help the starving children (gây quỹ để giúp trẻ em đói nghèo)
- focusing attention on social problems such as AIDS or drug addiction (hướng trung tâm **chú** ý đến những vấn đề xã hội như AIDS hay nghiện **thuốc**)
- providing education for handicapped children (giảng dạy cho những trẻ em khuyết tật)

Mẫu:

A: What kind of volunteer work are you participating in?

B: I'm helping people in the mountainous areas.

A: What's the most challenging thing about doing the volunteer work?

B: For me, the most challenging thing about doing the volunteer work is finding a way to fit into the community.

A: And what's the most rewarding thing?

B: One of the things I find the most rewarding is seeing children develop confidence.

Hướng dẫn dịch:

A: Bạn tham gia vào loại **công** việc tình nguyện nào?

B: Tôi đang giúp mọi người ở miền núi.

Đ: Điều gì là thách thức nhất khi làm **công** việc tình nguyện?

B: Đối với tôi, điều khó khăn nhất khi làm **công** việc tình nguyện là tìm cách gắn gũi với cộng đồng.

Đ: Và điều gì đáng giá nhất?

B: Một trong những điều tôi thấy xứng đáng nhất là thấy những đứa trẻ phát triển sự tự tin.

D. Writing (trang 37-38 SBT Tiếng Anh 11)

Exercise 1. Rewrite the following sentences, using an infinitive or a present participle to replace a relative clause. (Viết lại những câu **sau** sử dụng dạng nguyên thể "to V" hoặc hiện tại hoàn thành để thay thế mệnh đề quan hệ.)

Examples (Ví dụ):

The first man that we must see is Tom.

⇒ The first man to see is Tom.

The people who wish to go on the tour are waiting in the lobby.

⇒ The people wishing to go on the tour are waiting in the lobby.

Đáp án:

1. Minh is the last boy to leave the boat.
2. My son has a lot of books to read.
3. My mother has something to do in the kitchen.
4. The children need a garden to play in.
5. The man waiting for the bus over there often shelters in my doorway.
6. The boys attending this school have to wear uniform.
7. Bill, wanting to make an impression on Ann, took her to the cave.

Hướng dẫn dịch:

1. Minh là người cuối cùng rời thuyền.
2. Con trai tôi có rất nhiều sách để đọc.
3. Mẹ tôi có điều gì đó để làm trong nhà bếp.
4. Các em cần một khu vườn để chơi.
5. Người đàn ông đang chờ xe buýt ở đằng kia thường trú ở ngưỡng cửa nhà tôi.

6. Các bé trai theo học trường này phải mặc đồng phục.
7. Bill, đang muốn tạo ấn tượng với Ann, đã đưa cô đến hang động.

Exercise 2. Write a passage about Oxfam, using the following suggestions. (Viết đoạn văn về Oxfam sử dụng các gợi ý sau.)

Bài mẫu:

Oxfam is a charitable organization that was existed since the early 1940s. It was originally founded to help feed starving children in European countries during the Second World War. Oxfam has been working in almost every country all over the world.

Oxfam funds relatively small-scale, inexpensive but quite effective projects. Oxfam's projects involve feeding starving children, providing education for disadvantaged children, giving care and comfort to the poor and the sick, rebuilding people's own lives, carrying out irrigation work, planting trees, clearing roads, building schools and hospitals.

Oxfam pays special attention to many poor countries in the Third World, that's in Latin America, Asia, and Africa. Oxfam's money comes entirely from voluntary contributions from the general public.

Hướng dẫn dịch:

Oxfam là một tổ chức từ thiện đã tồn tại từ đầu những năm 1940. Ban đầu nó được thành lập để giúp nuôi trẻ em đói khát ở các nước Châu Âu trong Thế chiến II. Oxfam đã hoạt động tại hầu hết mọi quốc gia trên thế giới.

Oxfam tài trợ các dự án tương đối nhỏ, không tốn kém nhưng khá hiệu quả. Các dự án của Oxfam liên quan đến việc cho trẻ ăn kiêng, chăm sóc trẻ em thiệt thòi, chăm sóc và an ủi người nghèo và người ốm, xây dựng lại cuộc sống của người dân, thực hiện công việc tưới tiêu, trồng cây, dọn dẹp đường xá, xây trường học và bệnh viện.

Oxfam đặc biệt quan tâm đến nhiều nước nghèo trong thế giới thứ ba, đó là ở Mỹ Latinh, Châu Á và Châu Phi. Tiền của Oxfam hoàn toàn do đóng góp tự nguyện của công chúng.